



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Phốt Pho Apatit Việt Nam

|                    |            |         |         |
|--------------------|------------|---------|---------|
| Ngày<br>31/12/2024 | 87,300 VNĐ |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng    | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | 5.3%       | 8.2%    | 1.5%    |

|                    |
|--------------------|
| DT thuần<br>Q4/24  |
| 428                |
| tỷ VNĐ             |
| QoQ: ▼199  -31.7%  |
| YoY: ▲ 65.0  18.0% |

|                    |
|--------------------|
| LN thuần<br>Q4/24  |
| 85.4               |
| tỷ VNĐ             |
| QoQ: ▲ 14.4  20.3% |
| YoY: ▲ 31.2  57.6% |

|                      |
|----------------------|
| LN sau thuế<br>Q4/24 |
| 81.0                 |
| tỷ VNĐ               |
| QoQ: ▲ 13.6  20.2%   |
| YoY: ▲ 28.9  55.5%   |

|                          |
|--------------------------|
| Tỷ suất lãi EBIT<br>2024 |
| 16.5%                    |
| YoY: +/-▼ 1.5%           |

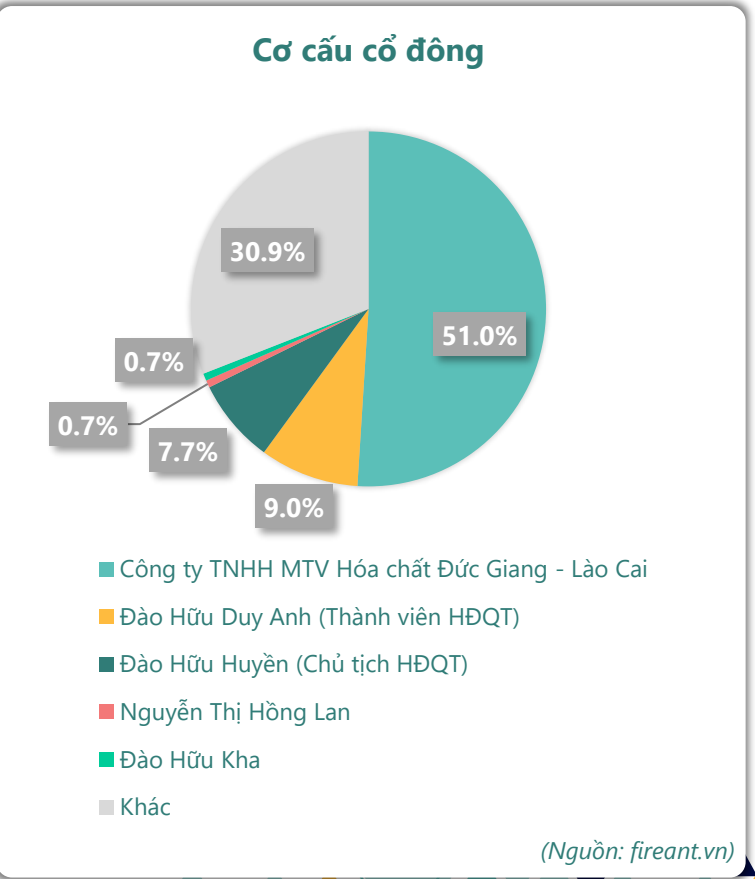
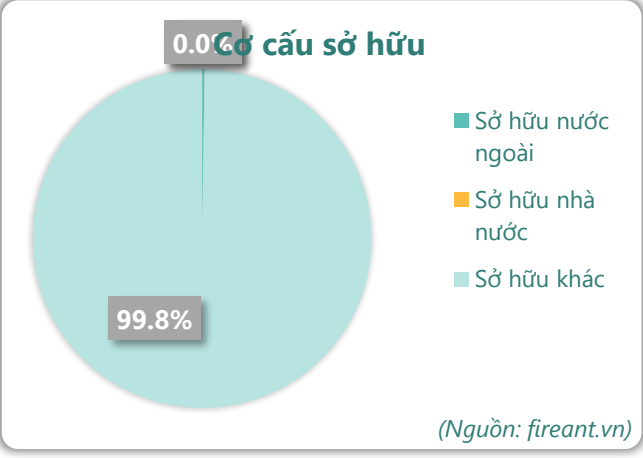
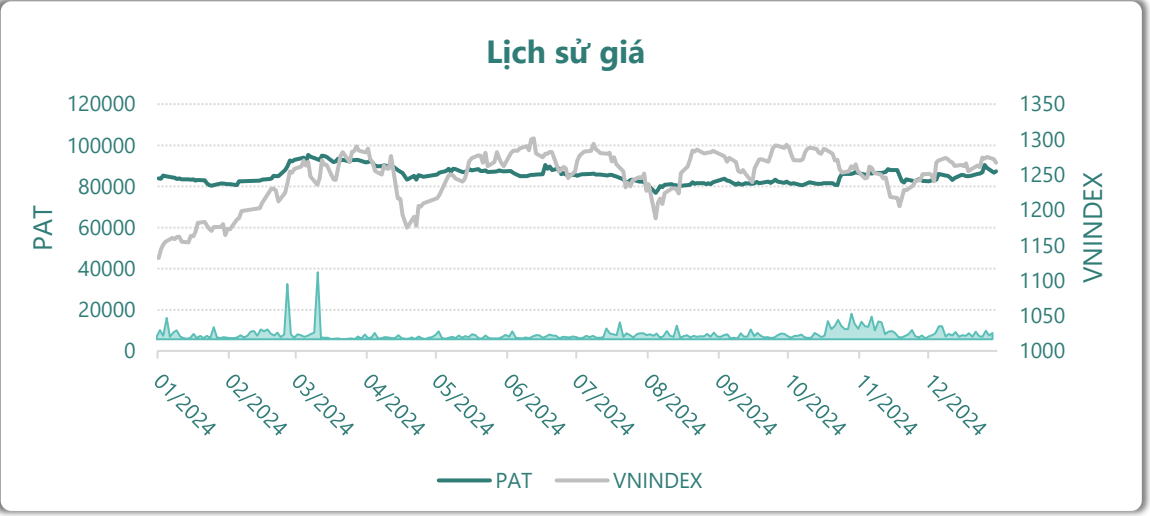
|                |
|----------------|
| ROE<br>2024    |
| 48.7%          |
| YoY: +/-▲ 4.8% |

|                       |                 |
|-----------------------|-----------------|
| Sàn giao dịch         | UPCOM           |
| Khoảng giá 52 tuần    | 76,858 - 95,319 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 2,183           |
| Số lượng CPLH (CP)    | 25,000,000      |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 19,240          |
| Sở hữu nước ngoài     | 0.2%            |
| Beta                  | 0.73            |
| EPS                   | 10,598          |
| P/E                   | 8.2             |

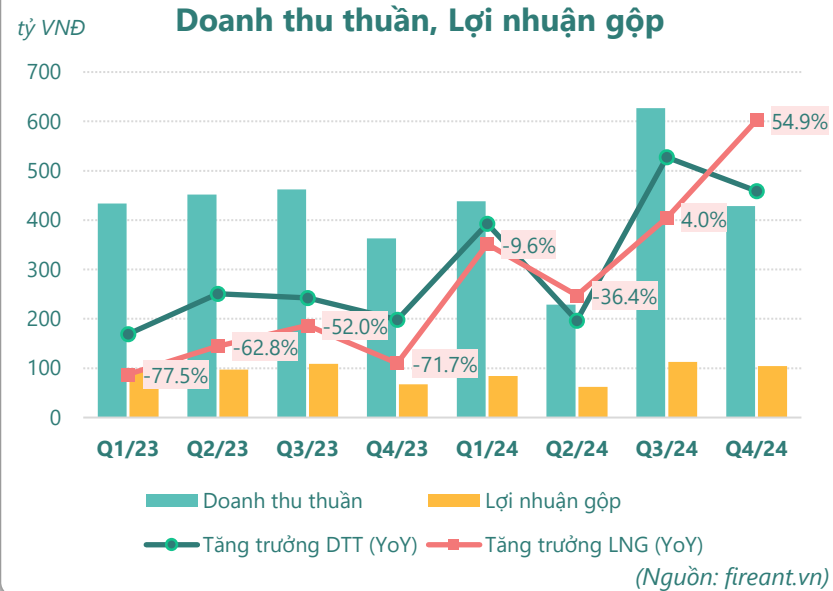
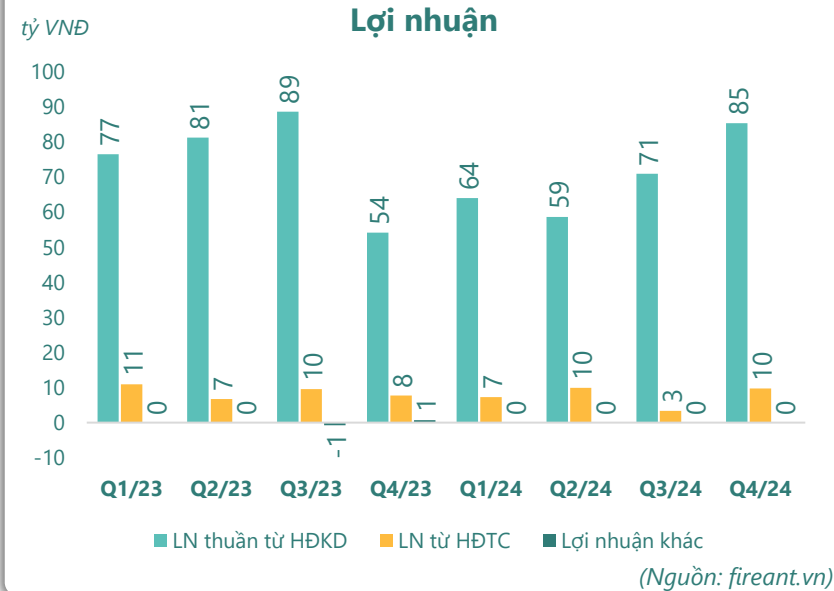
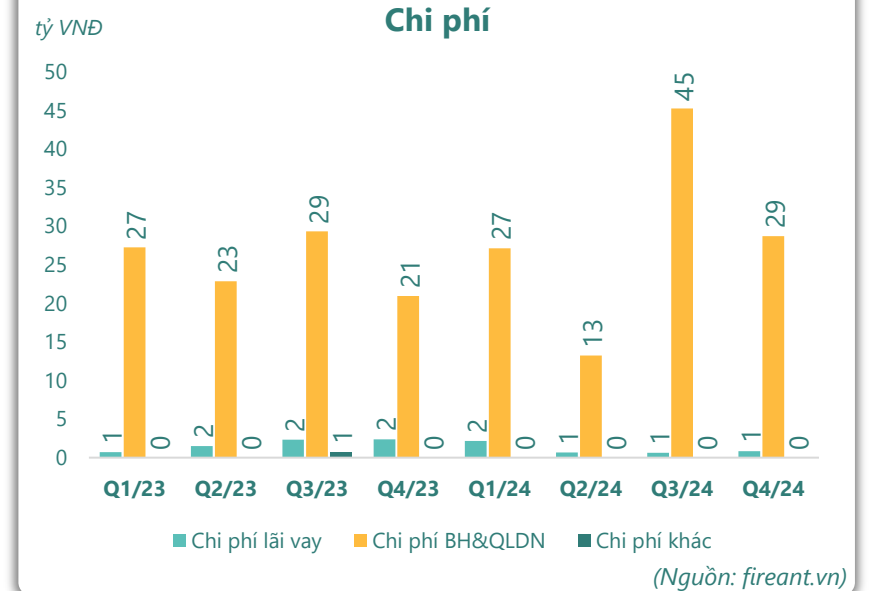
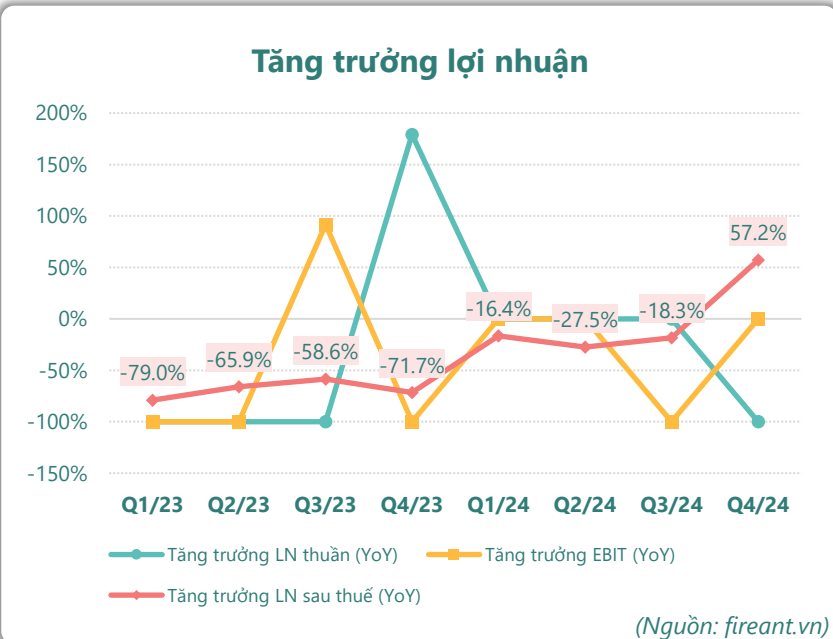
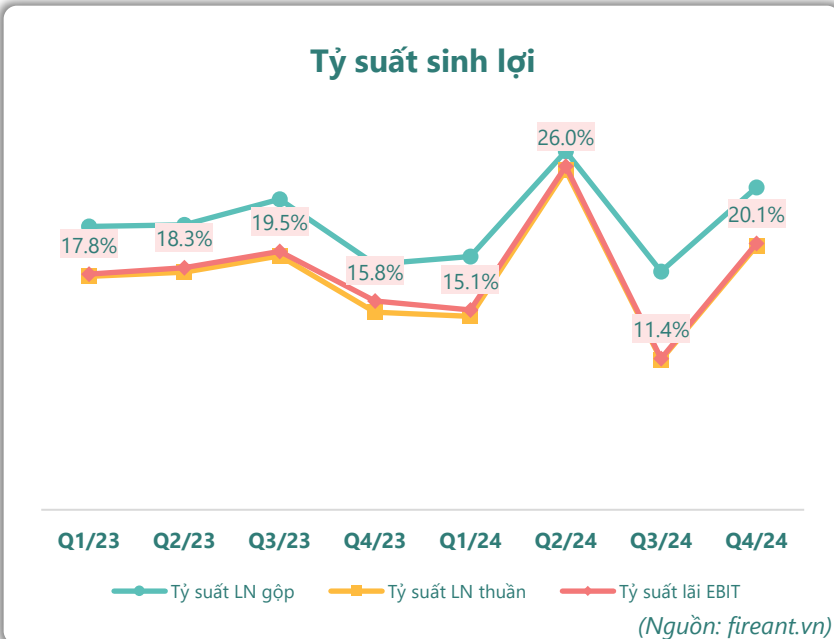
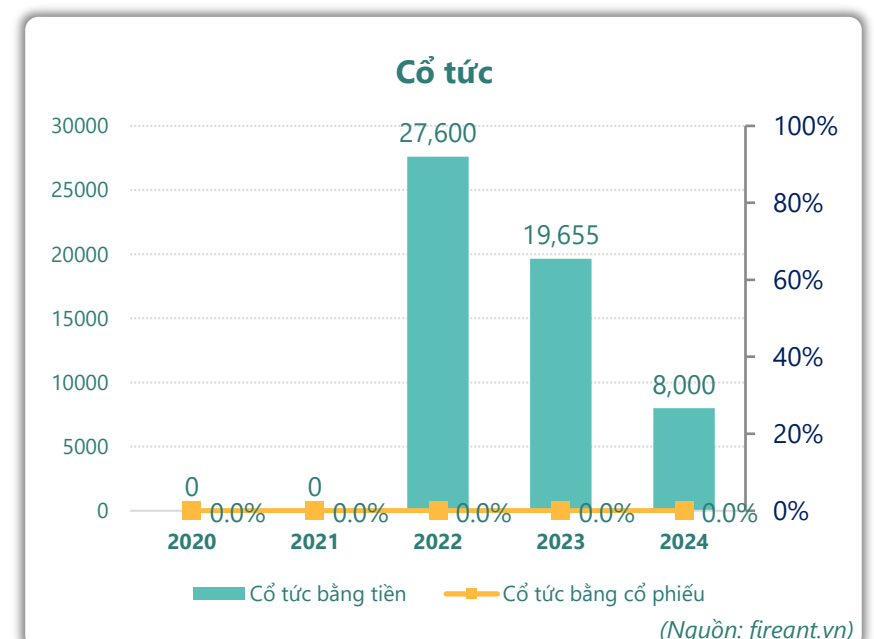
|                   |
|-------------------|
| DT thuần<br>2024  |
| 1,721             |
| tỷ VNĐ            |
| YoY: ▲ 10.0  0.6% |

|                   |
|-------------------|
| LN thuần<br>2024  |
| 279               |
| tỷ VNĐ            |
| YoY: ▼22.0  -7.2% |

|                     |
|---------------------|
| LN sau thuế<br>2024 |
| 265                 |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▼21.0  -7.2%   |



## KẾT QUẢ KINH DOANH

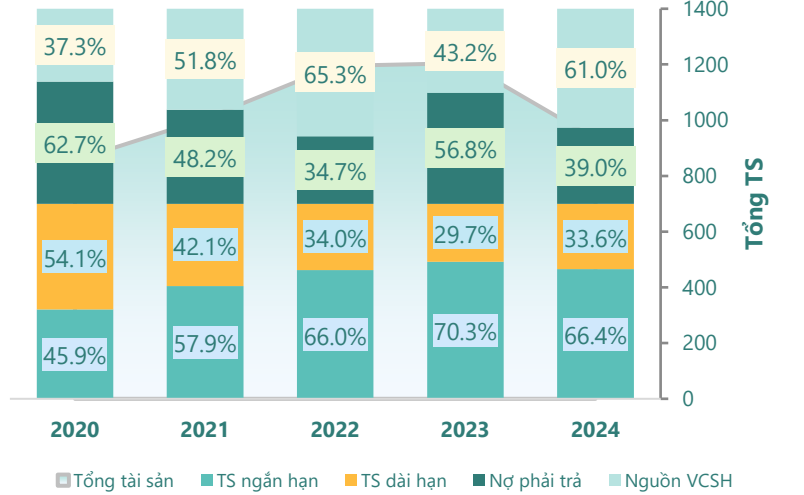


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

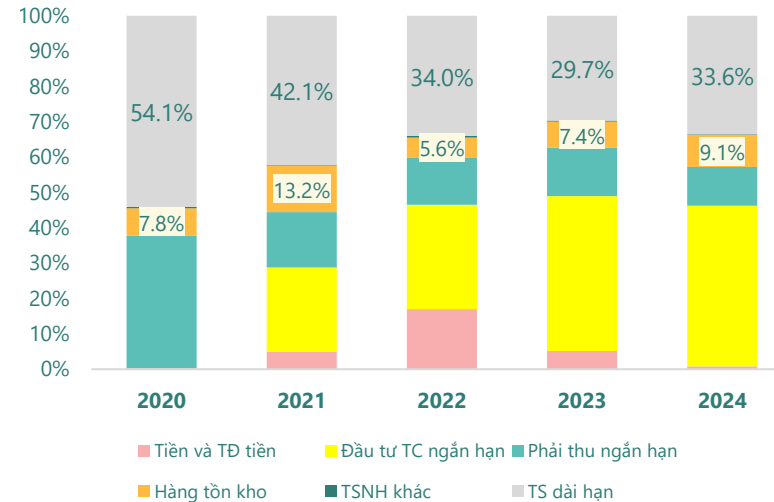
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

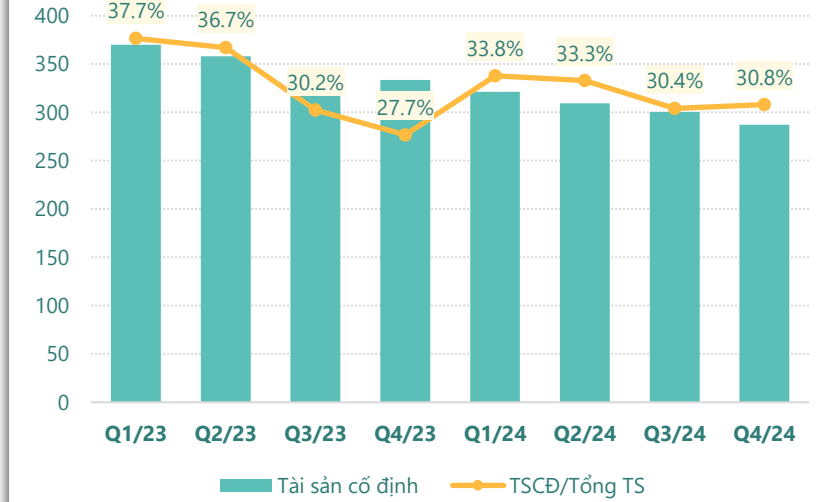
### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

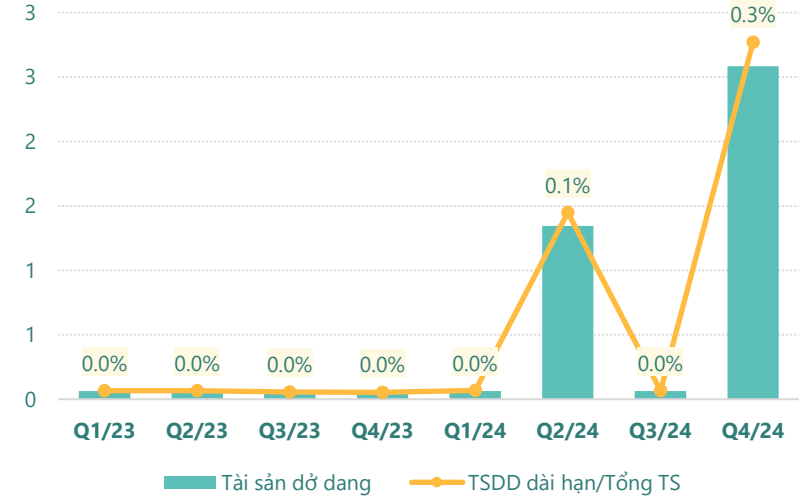
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

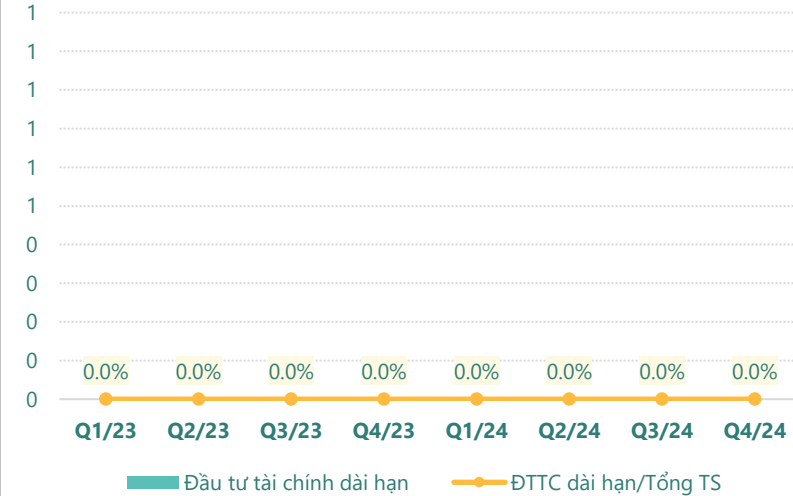
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

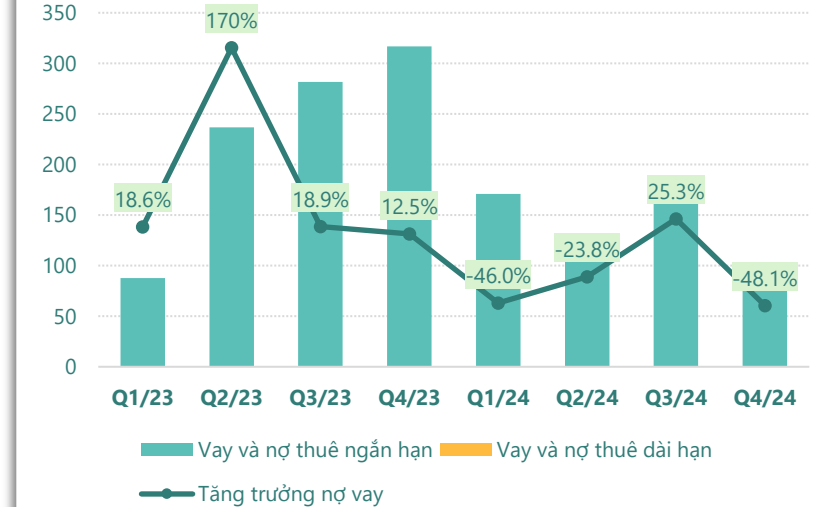
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

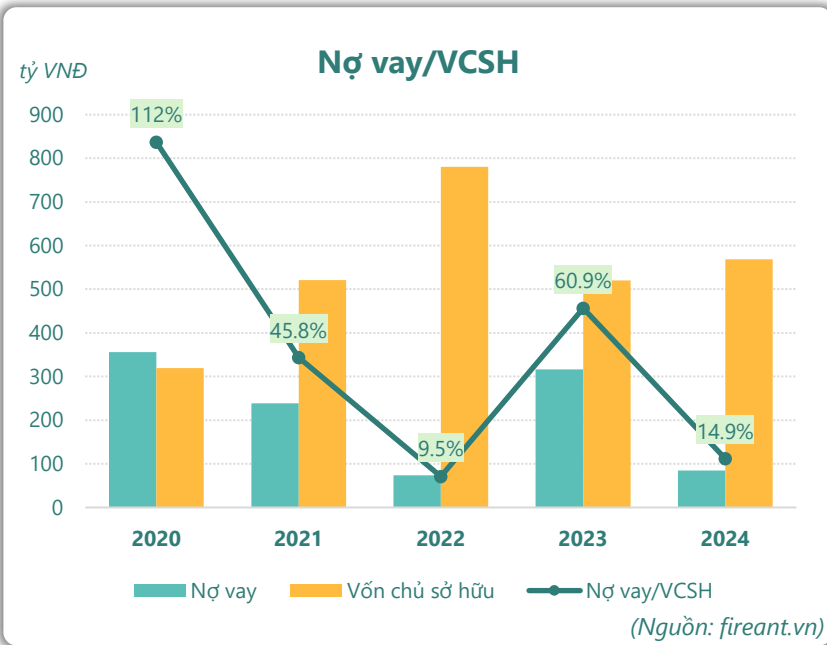
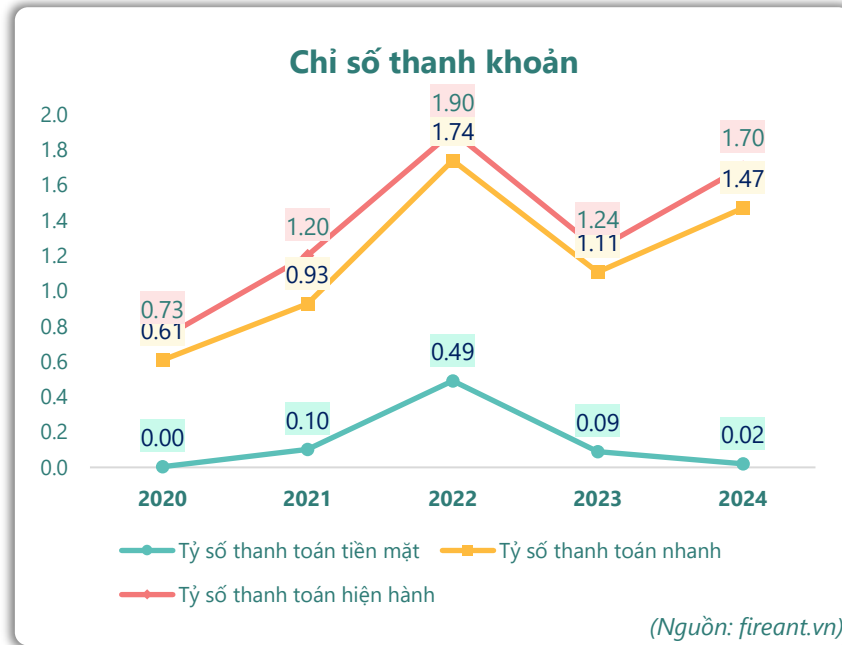
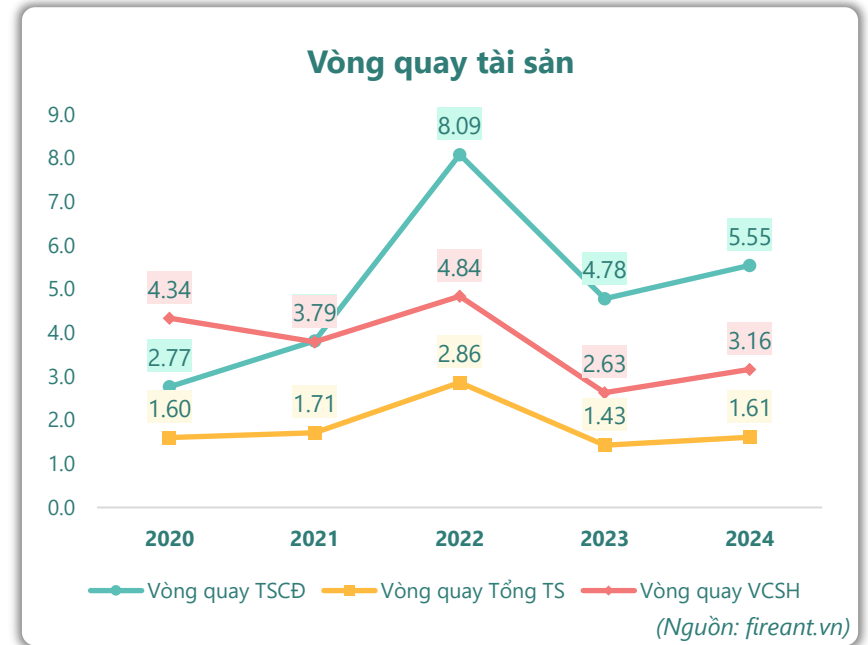
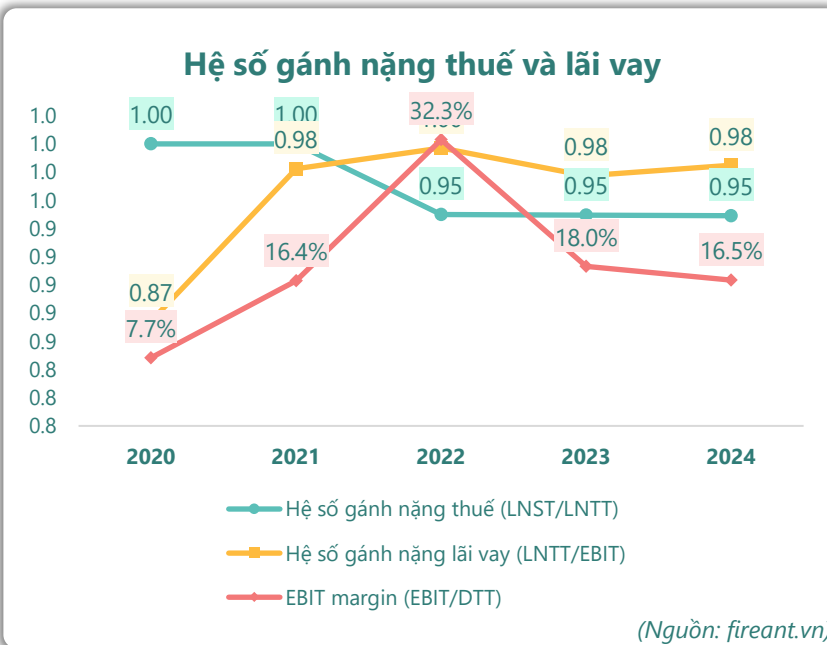
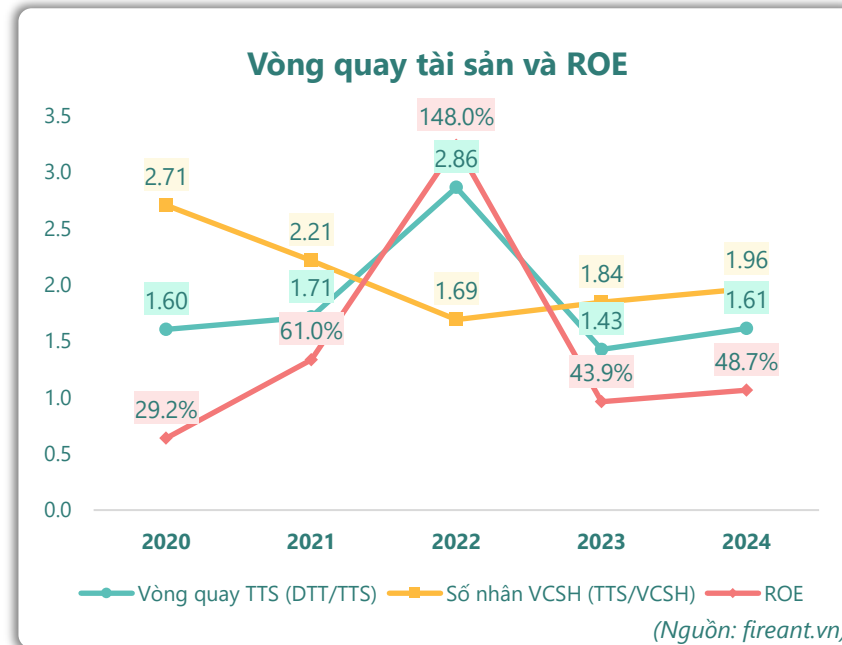
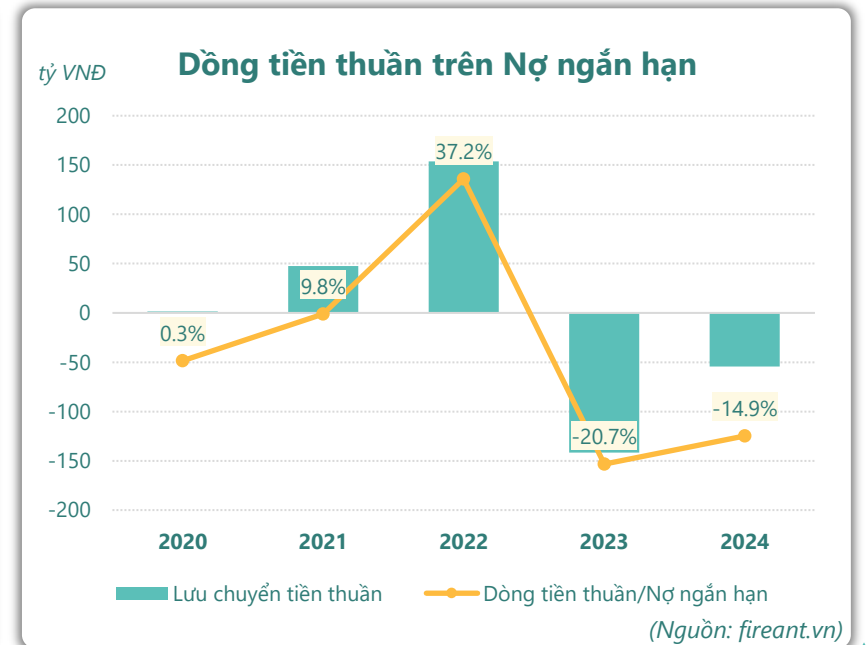
### Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

| (tỷ VNĐ)              | Q4/24 | Q4/23 | Thay đổi YoY | 2024  | 2023  | Thay đổi YoY |
|-----------------------|-------|-------|--------------|-------|-------|--------------|
| Doanh thu thuần       | 428   | 363   | 18.0%        | 1,721 | 1,711 | 0.6%         |
| Giá vốn hàng bán      | 324   | 295   | 9.8%         | 1,358 | 1,344 | 1.0%         |
| Lợi nhuận gộp         | 104   | 67.4  | 54.9%        | 363   | 366   | -0.8%        |
| Doanh thu HĐTC        | 12.5  | 17.5  | -28.3%       | 49.3  | 53.2  | -7.3%        |
| Chi phí TC            | 2.80  | 9.69  | -71.1%       | 19.0  | 18.2  | 4.2%         |
| Chi phí lãi vay       | 0.82  | 2.39  | -65.7%       | 4.31  | 6.95  | -38.0%       |
| LN trong công ty LKLD | 0     | 0.00  |              | 0     | 0     |              |
| Chi phí bán hàng      | 24.4  | 14.1  | 73.3%        | 98.9  | 82.5  | 19.9%        |
| Chi phí QLDN          | 4.30  | 6.86  | -37.3%       | 15.5  | 17.9  | -13.6%       |
| LN thuần từ HĐKD      | 85.4  | 54.2  | 57.6%        | 279   | 301   | -7.2%        |
| Lợi nhuận khác        | 0     | 0.74  | -100%        | 0     | 0     |              |
| LN trước thuế         | 85.4  | 55.0  | 55.3%        | 279   | 301   | -7.2%        |
| Lợi nhuận sau thuế    | 81.0  | 52.1  | 55.5%        | 265   | 286   | -7.2%        |
| LNST của CĐ cty mẹ    | 81.0  | 52.1  | 55.5%        | 265   | 286   | -7.2%        |

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

| (tỷ VNĐ)                | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 |
|-------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 167   | 22.6  | 112   | 95.5  | 107   | 149   |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -203  | -6.82 | 200   | 1.45  | -143  | 80.9  |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 43.3  | 36.3  | -372  | -64.6 | 33.0  | -254  |
| Tiền đầu kỳ             | 2.31  | 9.50  | 61.6  | 1.73  | 34.1  | 30.9  |
| Lưu chuyển tiền thuần   | 7.19  | 52.1  | -59.9 | 32.3  | -3.19 | -23.6 |
| Ảnh hưởng tỷ giá        | 0.00  | 0.00  | 0     | 0.00  | 0.00  | 0.00  |
| Tiền cuối kỳ            | 9.50  | 61.6  | 1.73  | 34.1  | 30.9  | 7.29  |

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 31/12/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi |
|-----------------------------|---------------------|---------------------|----------|
| Tổng tài sản                | 933                 | 1,205               | -22.6%   |
| Tài sản ngắn hạn            | 619                 | 847                 | -26.9%   |
| Tiền và tương đương tiền    | 7.29                | 61.6                | -88.2%   |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 424                 | 528                 | -19.7%   |
| Phải thu ngắn hạn           | 102                 | 165                 | -38.4%   |
| Hàng tồn kho                | 84.7                | 89.0                | -4.8%    |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 1.48                | 3.33                | -55.4%   |
| Tài sản dài hạn             | 313                 | 357                 | -12.4%   |
| Phải thu dài hạn            | 2.00                | 2.00                | 0.0%     |
| Tài sản cố định             | 287                 | 333                 | -13.9%   |
| Bất động sản đầu tư         | 0                   | 0                   |          |
| Tài sản dở dang             | 2.58                | 0.06                | 3935%    |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0                   | 0                   |          |
| Tài sản dài hạn khác        | 21.4                | 21.9                | -2.0%    |
| Lợi thế thương mại          | 0                   | 0                   |          |
| Nợ phải trả                 | 364                 | 685                 | -46.9%   |
| Nợ ngắn hạn                 | 364                 | 685                 | -46.9%   |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 84.8                | 317                 | -73.2%   |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 189                 | 24.2                | 681%     |
| Nợ dài hạn                  | 0                   | 0                   |          |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                   | 0                   |          |
| Nguồn vốn chủ sở hữu        | 569                 | 520                 | 9.4%     |
| Vốn chủ sở hữu              | 569                 | 520                 | 9.4%     |
| Vốn điều lệ                 | 250                 | 250                 | 0.0%     |
| Kinh phí và quỹ khác        | 0                   | 0                   |          |

(Nguồn: fireant.vn)

